

**CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH
QUẢNG NINH**

Số: 05/HĐQT-2023

V/v công bố TT BCTC năm 2022 đã được kiểm toán"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

===o0o===

Hạ Long, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh.
2. Mã chứng khoán: QST
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 phố Long Tiên, phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 020 33826331 FAX: 020 33829823
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thế Hòa-Chủ tịch HĐQT**
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2022 lập ngày 18/01/2023 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thuyết minh báo cáo tài chính (dạng đầy đủ).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty: sachquangninh.vn

Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thông báo tại website Cty;
- Lưu KTTV, TCHC, CBTT

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Hòa



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT
BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 19/10/2022.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Đường Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0203.3826332
- Fax: (84) 0203.3829823
- Website: sachquangninh.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lao lưu động tại chợ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 189 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Vũ Thế Hòa | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 11/10/2022 (*) |
| | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018 |
| • Ông Vũ Thế Bàn | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018 |
| | | Miễn nhiệm ngày 20/09/2022 |
| • Ông Nguyễn Trọng Nhã | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018 |
| • Ông Vũ Thế Triệu | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018 |
| • Ông Phạm Xuân Trường | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Yến | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018 |
| • Bà Hoàng Thị Kim Khánh | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Hải | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018 |
| • Ông Đinh Văn Nghiêm | Thành viên | Tái Bổ nhiệm ngày 15/04/2018 |
| • Ông Phạm Đình Lập | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2018 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Vũ Thế Hòa | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 05/12/2019 |
| • Ông Vũ Thế Triệu | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/04/2019 |
| • Ông Phạm Xuân Trường | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Yến | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2022 |

(*) Việc bổ nhiệm chưa được đại hội đồng cổ đông thông qua.

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch HĐQT

Vũ Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

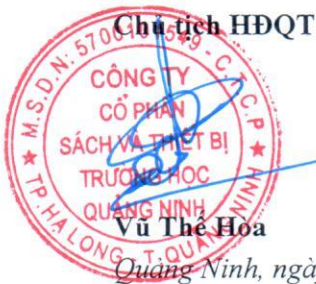
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.723.392.107	22.462.617.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.350.692.293	5.996.546.956
1. Tiền	111	5	5.350.692.293	5.996.546.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.729.815.508	12.449.011.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.826.503.686	3.565.374.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.094.216.413	6.916.663.725
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.004.010.172	2.126.890.280
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(194.914.763)	(159.917.530)
IV. Hàng tồn kho	140	10	7.642.884.306	3.973.316.802
1. Hàng tồn kho	141		9.185.398.956	4.944.448.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.542.514.650)	(971.131.318)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	43.742.942
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	43.742.942
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.254.589.735	55.752.732.614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.049.665.454	51.252.968.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	43.592.515.454	45.795.818.433
- Nguyên giá	222		63.976.678.849	63.538.905.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.384.163.395)	(17.743.087.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.457.150.000	5.457.150.000
- Nguyên giá	228		5.582.150.000	5.582.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.000.000)	(125.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.522.107.037	688.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.522.107.037	688.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.682.817.244	4.499.076.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.682.817.244	4.499.076.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.977.981.842	78.215.350.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.764.813.768	37.790.283.344
I. Nợ ngắn hạn	310		37.550.416.840	37.690.283.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.017.182.587	7.784.909.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.747.767.270	3.876.475.383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	802.974.517	599.591.253
4. Phải trả người lao động	314		5.858.011.259	4.776.105.924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	708.084.362	391.298.069
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.461.141.542	1.601.537.472
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	16.614.875.072	18.590.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		340.380.231	70.365.985
II. Nợ dài hạn	330		4.214.396.928	100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	4.214.396.928	100.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.213.168.074	40.425.067.267
I. Vốn chủ sở hữu	410		44.213.168.074	40.425.067.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(105.100.000)	(105.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	3.126.010.471	2.311.380.295
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	8.792.257.603	5.818.786.972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		8.792.257.603	5.818.786.972
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.977.981.842	78.215.350.611



Vũ Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Trần Hoài An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	161.195.798.685	137.037.203.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		161.195.798.685	137.037.203.692
4. Giá vốn hàng bán	11	23	135.476.753.136	115.869.517.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		25.719.045.549	21.167.686.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	133.406.482	23.252.495
7. Chi phí tài chính	22	25	1.412.479.297	1.674.119.915
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	1.412.479.297	1.674.119.915
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	8.875.477.442	8.051.782.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	6.292.774.887	5.474.683.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.271.720.405	5.990.352.682
11. Thu nhập khác	31	27	503.853.244	530.519.088
12. Chi phí khác	32		662.981	837.647
13. Lợi nhuận khác	40		503.190.263	529.681.441
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.774.910.668	6.520.034.123
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	982.653.065	701.247.151
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.792.257.603	5.818.786.972
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.387	1.455
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.387	1.455

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Trần Hoài An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		159.861.607.068	135.829.710.454
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(117.968.776.845)	(107.330.028.919)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.748.551.280)	(20.628.664.060)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,25	(1.095.693.004)	(1.666.475.174)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(782.347.259)	(454.006.873)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.518.423.258	5.275.703.439
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.388.086.267)	(6.531.676.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.396.575.671	4.494.562.102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(13.306.899.165)	(10.051.134.988)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	13.196.831	107.633.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.293.702.334)	(9.943.501.219)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	13.661.300.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	20	33.730.528.888	30.700.967.818
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(31.591.256.888)	(36.463.425.764)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21.c	(3.888.000.000)	(2.916.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.748.728.000)	4.982.842.054
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(645.854.663)	(466.097.063)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	5.996.546.956	6.462.644.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.350.692.293	5.996.546.956

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Hòa

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yên

Người lập biểu

Trần Hoài An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 19/10/2022.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 2 đơn vị phụ thuộc, không có tổ chức kế toán riêng gồm:

- Trường Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Văn Lang
- Trung tâm lễ hành Văn Lang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bán lẻ.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng thuế suất là 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng mức thuế suất 10%. Riêng giai đoạn từ 01/02/2022 đến 31/12/2022, Công ty áp dụng mức thuế suất 8%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	1.011.575.871	899.059.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.339.116.422	5.097.487.506
Cộng	5.350.692.293	5.996.546.956

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Phòng giáo dục Bình Liêu	56.967.990	332.332.970
Phòng giáo dục Hạ Long	390.917.147	349.460.168
Lê Thị Hồng Ninh	-	568.343.450
Các đối tượng khác	2.378.618.549	2.315.238.234
Cộng	2.826.503.686	3.565.374.822

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Sao Việt	2.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Xuân Nguyên	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Phát hành sách Cánh Diều	-	4.485.453.660
Các đối tượng khác	94.216.413	431.210.065
Cộng	2.094.216.413	6.916.663.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.689.690.000	-	1.899.301.000	-
Ký quỹ	152.220.072	-	113.639.180	-
Phải thu khác	162.100.100	-	113.950.100	-
Cộng	2.004.010.172	-	2.126.890.280	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	28.390.426	39.481.680
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.127.700	20.585.581
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	26.129.007	25.099.511
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	139.267.630	74.750.759
Cộng	194.914.763	159.917.530

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	9.185.398.956	1.542.514.650	4.944.448.120	971.131.318
Cộng	9.185.398.956	1.542.514.650	4.944.448.120	971.131.318

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	58.408.072.087	-	1.993.276.144	2.091.915.916	1.045.641.500	63.538.905.647
Phân loại lại	-	1.150.722.400	-	(1.150.722.400)	-	-
Mua sắm trong năm	-	357.895.000	-	-	-	357.895.000
Đ/tr XDCB h/thành	79.878.202	-	-	-	-	79.878.202
Số cuối năm	58.487.950.289	1.508.617.400	1.993.276.144	941.193.516	1.045.641.500	63.976.678.849
Khấu hao						
Số đầu năm	15.190.223.267	-	1.090.374.894	1.245.828.270	216.660.783	17.743.087.214
Phân loại lại	-	343.009.353	-	(343.009.353)	-	-
Khấu hao trong năm	1.983.127.283	236.109.399	214.687.500	38.374.599	168.777.400	2.641.076.181
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	17.173.350.550	579.118.752	1.305.062.394	941.193.516	385.438.183	20.384.163.395
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	43.217.848.820	-	902.901.250	846.087.646	828.980.717	45.795.818.433
Số cuối năm	41.314.599.739	929.498.648	688.213.750	-	660.203.317	43.592.515.454

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 3.280.867.267 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 41.314.599.739 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.457.150.000	125.000.000	5.582.150.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	5.457.150.000	125.000.000	5.582.150.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	125.000.000	125.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	125.000.000	125.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.457.150.000	-	5.457.150.000
Số cuối năm	5.457.150.000	-	5.457.150.000

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 125.000.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 5.457.150.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Tòa nhà chức năng Trường Văn Lang	12.170.384.937	-
Các công trình khác	351.722.100	688.000
Cộng	12.522.107.037	688.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	3.840.312.954	3.818.096.171
Chi phí sửa chữa tài sản	842.504.290	680.980.010
Cộng	4.682.817.244	4.499.076.181

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Trường Phúc	343.749.724	1.550.733.000
Công ty CP Xây dựng số 2 Quảng Ninh	900.000.000	900.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục 123	-	1.068.150.020
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	3.634.042.293	14.599.581
Công ty CP Xây dựng Xuân Nguyên	1.076.337.890	-
Các đối tượng khác	3.063.052.680	4.251.426.657
Cộng	9.017.182.587	7.784.909.258

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Sách và văn hóa phẩm Quảng Lợi	-	25.044.360
Siêu thị sách Hạ Long	151.336.968	-
Các đối tượng khác	1.596.430.302	3.851.431.023
Cộng	1.747.767.270	3.876.475.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	-	346.394.131	333.896.523	-	12.497.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	532.347.259	982.653.065	782.347.259	-	732.653.065
Thuế thu nhập cá nhân	-	67.243.994	421.107.391	430.527.541	-	57.823.844
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	137.358.715	137.358.715	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Cộng	-	599.591.253	1.895.513.302	1.692.130.038	-	802.974.517

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể được thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Lãi vay phải trả	708.084.362	391.298.069
Cộng	708.084.362	391.298.069

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	73.427.893	67.055.435
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	33.724.498	81.096.998
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	1.163.736.411	839.419.012
Thù lao HĐQT, BKS	561.000.000	-
Phải trả khác	622.252.740	606.966.027
Cộng	2.461.141.542	1.601.537.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	16.450.000.000	28.200.131.960	29.301.256.888	15.348.875.072
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	10.000.000.000	18.130.131.960	24.051.256.888	4.078.875.072
- Ngân hàng Hàng hải - CN Quảng Ninh	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
- Vay cá nhân	6.450.000.000	8.070.000.000	3.250.000.000	11.270.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.140.000.000	1.416.000.000	2.290.000.000	1.266.000.000
- Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh	1.140.000.000	-	1.140.000.000	-
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	-	1.416.000.000	150.000.000	1.266.000.000
- Ông Vũ Thế Hòa	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	18.590.000.000	29.616.131.960	31.591.256.888	16.614.875.072

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh	1.140.000.000	-	1.140.000.000	-
Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh (*)	-	5.530.396.928	150.000.000	5.380.396.928
Vay dài hạn cá nhân	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
+ Ông Vũ Thế Hòa	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	2.240.000.000	5.530.396.928	2.290.000.000	5.480.396.928
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.140.000.000			1.266.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	100.000.000			4.214.396.928

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 121/2022-HĐCVDAĐT/NHCT300-08 ngày 23/03/2022; Hạn mức vay: 9 tỷ đồng; Thời gian vay: 60 tháng; Lãi suất thả nổi tùy theo thời điểm giải ngân; Mục đích: Xây dựng hạng mục khối nhà chức năng + nhà cầu nối với nhà học hiện trạng của Trường Tiểu học, THCS và THPT Văn Lang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2021	30.549.880.000	(33.600.000)	1.919.469.067	3.919.112.288
Tăng trong năm	1.850.120.000	(71.500.000)	391.911.228	5.818.786.972
Giảm trong năm	-	-	-	3.919.112.288
Số dư tại 31/12/2021	32.400.000.000	(105.100.000)	2.311.380.295	5.818.786.972
Số dư tại 01/01/2022	32.400.000.000	(105.100.000)	2.311.380.295	5.818.786.972
Tăng trong năm	-	-	814.630.176	8.792.257.603
Giảm trong năm	-	-	-	5.818.786.972
Số dư tại 31/12/2022	32.400.000.000	(105.100.000)	3.126.010.471	8.792.257.603

b. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.240.000	3.240.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.240.000	3.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.818.786.972	3.919.112.288
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	8.792.257.603	5.818.786.972
Phân phối lợi nhuận	5.818.786.972	3.919.112.288
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	5.818.786.972	3.919.112.288
- Chia cổ tức	3.888.000.000	2.916.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	814.630.176	391.911.228
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.116.156.796	611.201.060
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	8.792.257.603	5.818.786.972

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ/ĐHĐCĐ-2022 ngày 20/03/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 20/03/2022 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 12% vốn điều lệ (tương ứng 3.888.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này bằng tiền trong 6 tháng đầu năm 2022.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng	100.577.809.738	90.525.780.504
+ Doanh thu sách giáo khoa	78.565.782.307	62.715.569.927
+ Doanh thu sách tham khảo	11.897.635.890	12.967.643.070
+ Doanh thu thiết bị dạy học	3.088.690.373	8.574.216.337
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	7.025.701.168	6.268.351.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.617.988.947	46.511.423.188
+ Doanh thu hoạt động dạy học	53.323.686.169	42.947.886.999
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ	42.314.815	33.936.363
+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	7.251.987.963	3.529.599.826
Cộng	161.195.798.685	137.037.203.692

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hàng bán	84.974.852.602	75.328.552.868
+ Giá vốn sách giáo khoa	68.513.690.671	55.210.340.426
+ Giá vốn sách tham khảo	9.042.064.537	9.120.397.147
+ Giá vốn thiết bị dạy học	2.339.185.776	6.533.906.114
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	5.079.911.618	4.463.909.181
Giá vốn cung cấp dịch vụ	49.930.517.202	40.350.784.592
+ Giá vốn hoạt động dạy học	42.812.398.577	36.813.156.754
+ Giá vốn cho thuê phòng nghỉ	2.745.420	1.882.024
+ Giá vốn dịch vụ du lịch lữ hành	7.115.373.205	3.535.745.814
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	571.383.332	190.179.897
Cộng	135.476.753.136	115.869.517.357

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.196.831	5.660.999
Lãi ký quỹ	1.160.699	17.591.496
Chiết khấu thanh toán	119.048.952	-
Cộng	133.406.482	23.252.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	1.412.479.297	1.674.119.915
Cộng	1.412.479.297	1.674.119.915

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	6.554.484.569	5.906.133.350
Chi phí phát hành	482.109.875	423.206.562
Chi phí khấu hao	463.672.276	462.125.710
Chi phí công cụ, dụng cụ	418.083.323	443.407.624
Chi phí khác	957.127.399	816.909.736
Cộng	8.875.477.442	8.051.782.982

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	3.776.506.850	3.424.738.580
Khấu hao TSCĐ	243.372.776	243.372.776
Chi phí công cụ, dụng cụ	178.795.299	179.707.437
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	167.776.850	185.995.356
Chi phí khác	1.891.325.879	1.364.789.839
Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	34.997.233	76.079.263
Cộng	6.292.774.887	5.474.683.251

27. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Khoán quây	300.748.150	280.456.088
Cho thuê nhà, hội trường	146.433.334	86.930.000
Các khoản thu nhập khác	56.671.760	163.133.000
Cộng	503.853.244	530.519.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.774.910.668	6.520.034.123
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	51.619.981	25.337.647
Điều chỉnh tăng	51.619.981	25.337.647
- Phí quản lý niêm yết	22.000.000	18.500.000
- Chi phí không được trừ theo Luật thuế	29.619.981	6.837.647
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	9.826.530.649	6.545.371.770
- Thu nhập của Trường Văn Lang	10.562.543.148	6.098.072.036
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	(736.012.499)	447.299.734
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	982.653.065	699.267.151
- Của Trường Văn Lang	982.653.065	609.807.204
- Của hoạt động kinh doanh	-	89.459.947
Thuế TNDN còn phải nộp	982.653.065	699.267.151
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	982.653.065	701.247.151

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	982.653.065	699.267.151
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.980.000

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.792.257.603	5.818.786.972
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.059.612.880)	(1.116.156.796)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng HĐQT)	1.059.612.880	1.116.156.796
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.732.644.723	4.702.630.176
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.240.000	3.231.041
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.387	1.455

- Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được trình bày lại theo số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 20/03/2022 thông qua.
- Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị trình bày theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 20/03/2022 thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.669.280.711	3.588.068.486
Chi phí nhân công	34.660.869.920	29.077.099.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.641.076.181	2.370.106.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.222.799.168	8.463.889.658
Chi phí khác bằng tiền	13.904.743.551	10.302.007.135
Cộng	65.098.769.531	53.801.171.562

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh sách, thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động dạy học		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bộ phận	53.323.686.169	42.947.886.999	107.872.112.516	94.089.316.693	161.195.798.685	137.037.203.692
Chi phí bộ phận	42.812.398.577	36.813.156.754	107.832.606.888	92.582.826.836	150.645.005.465	129.395.983.590
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	10.511.287.592	6.134.730.245	39.505.628	1.506.489.857	10.550.793.220	7.641.220.102
Chi phí lãi vay thuần	-	191.658.209	1.398.121.767	1.459.209.211	1.398.121.767	1.650.867.420
Lãi/(lỗ) hoạt động tài chính khác	-	-	(119.048.952)	-	(119.048.952)	-
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	-	(191.658.209)	(1.279.072.815)	(1.459.209.211)	(1.279.072.815)	(1.650.867.420)
Thu nhập khác	51.255.556	155.000.000	452.597.688	375.519.088	503.853.244	530.519.088
Chi phí khác	-	-	662.981	837.647	662.981	837.647
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	51.255.556	155.000.000	451.934.707	374.681.441	503.190.263	529.681.441
Lợi nhuận trước thuế	10.562.543.148	6.098.072.036	(787.632.480)	421.962.087	9.774.910.668	6.520.034.123
Thuế TNDN	982.653.065	611.787.204	-	89.459.947	982.653.065	701.247.151
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.579.890.083	5.486.284.832	(787.632.480)	332.502.140	8.792.257.603	5.818.786.972
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản ngắn hạn	-	-	19.723.392.107	22.462.617.997	19.723.392.107	22.462.617.997
Tài sản dài hạn	40.433.026.802	41.816.155.974	25.821.562.933	13.936.576.640	66.254.589.735	55.752.732.614
Tổng tài sản	40.433.026.802	41.816.155.974	45.544.955.040	36.399.194.637	85.977.981.842	78.215.350.611
Nợ ngắn hạn	1.266.000.000	1.140.000.000	36.284.416.840	36.550.283.344	37.550.416.840	37.690.283.344
Nợ dài hạn	4.114.396.928	-	100.000.000	100.000.000	4.214.396.928	100.000.000
Tổng nợ	5.380.396.928	1.140.000.000	36.384.416.840	36.650.283.344	41.764.813.768	37.790.283.344
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Khấu hao	1.934.031.129	1.664.607.978	707.045.052	705.498.486	2.641.076.181	2.370.106.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa, nguyên liệu trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.017.182.587	-	9.017.182.587
Vay và nợ thuê tài chính	16.614.875.072	4.214.396.928	20.829.272.000
Chi phí phải trả	708.084.362	-	708.084.362
Phải trả khác	2.353.989.151	-	2.353.989.151
Cộng	28.694.131.172	4.214.396.928	32.908.528.100

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.784.909.258	-	7.784.909.258
Vay và nợ thuê tài chính	18.590.000.000	100.000.000	18.690.000.000
Chi phí phải trả	391.298.069	-	391.298.069
Phải trả khác	1.453.385.039	-	1.453.385.039
Cộng	28.219.592.366	100.000.000	28.319.592.366

Hiện tại, mặc dù có rủi ro thanh khoản cao nhưng chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.350.692.293	-	5.350.692.293
Phải thu khách hàng	2.631.588.923	-	2.631.588.923
Phải thu khác	314.320.172	-	314.320.172
Cộng	8.296.601.388	-	8.296.601.388

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.996.546.956	-	5.996.546.956
Phải thu khách hàng	3.405.457.292	-	3.405.457.292
Phải thu khác	227.589.280	-	227.589.280
Cộng	9.629.593.528	-	9.629.593.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

Vị trí	Hợp đồng, Quyết định số	Diện tích đất thuê (m ²)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	97.500 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	171.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	56.250 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	101/HĐ-TĐ ký ngày 28/09/2010	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	15.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Hồng Gai, TP Hạ Long	423/QĐ-CT ký ngày 13/01/2017	9880	Trường TH-THCS- THPT Văn Lang	Miễn tiền thuê đất đến ngày 11/11/2066	

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Hoàng Thị Mong	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa
Bà Vũ Thùy Dương	Người liên quan với ông Vũ Thế Hòa

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Ông Vũ Thế Hòa	Trả nợ vay	1.000.000.000	-
Bà Hoàng Thị Mong	Vay ngắn hạn	2.500.000.000	5.400.000.000
Bà Vũ Thùy Dương	Vay ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
Ông Vũ Thế Hòa	Vay và nợ thuê tài chính	-	1.000.000.000
Bà Hoàng Thị Mong	Vay và nợ thuê tài chính	6.600.000.000	4.100.000.000
Bà Vũ Thùy Dương	Vay và nợ thuê tài chính	2.000.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

			Năm 2022	Năm 2021
Ông Vũ Thế Bàn	Nguyên Chủ tịch HĐQT	Thù lao	126.200.000	124.200.000
		Lương, thưởng	430.085.040	264.849.800
Ông Vũ Thế Hòa	Chủ tịch HĐQT Giám đốc	Thù lao	146.400.000	102.100.000
		Lương, thưởng	505.227.100	283.309.200
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc	Thù lao	124.900.000	88.000.000
		Lương, thưởng	416.094.400	264.322.800
Ông Vũ Thế Triệu	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc	Thù lao	124.900.000	88.000.000
		Lương, thưởng	360.790.000	238.197.900
Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Thành viên HĐQT Hiệu trưởng	Thù lao	124.900.000	88.000.000
		Lương, thưởng	364.435.000	336.497.100
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT Kế toán trưởng	Thù lao	124.900.000	88.000.000
		Lương, thưởng	395.207.200	243.669.200
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao	30.000.000	12.000.000
Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên BKS	Thù lao	21.000.000	8.400.000
Ông Phạm Đình Lập	Thành viên BKS	Thù lao	21.000.000	8.400.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

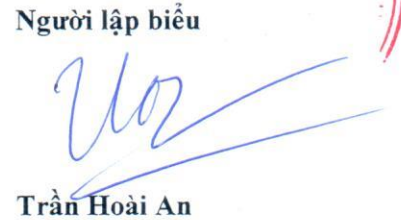
Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch HĐQT

Vũ Thế Hòa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Người lập biểu

Trần Hoài An

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 03 năm 2023